

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thu Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN.

Sinh viên : Nguyễn Thu Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thu Hương

Mã SV: 1412401116

Lớp: QT1801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích lập Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) năm 2017 tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát .

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - ✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương.

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 06 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 08 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH) TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO TT133/2016/TT-BTC	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông tư 133/2016/TT-BTC.	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính	5
1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông tư 133/2016/TT-BTC.....	7
1.1.7 Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính	8
1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	8
1.1.9 Nơi nộp Báo cáo tài chính	9
1.2 Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC) và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.	9
1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC) và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.	9
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC)	20
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC).....	25
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC).....	25
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC).....	25
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC).....	26
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH) TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT.....	29
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	29
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	29
2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	29
2.1.3 Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	30

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát	31
2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát. ..	34
2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	39
2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	39
2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	39
2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	63
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN) TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT.....	63
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.	64
3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	64
3.1.2. Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.	66
3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.	66
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.	66
3.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.	67
KẾT LUẬN.....	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính.....	20
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát	31
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	35
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	38
Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.....	39
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.....	52

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần.....	16
Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn.....	18
Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	27
Biểu số 1.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	27
Biểu số 2.1 Bảng tổng hợp số liệu trong 3 năm gần đây của Công ty	30
Biểu số 2.2 Hóa đơn GTGT số 0000352.....	41
Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho 09/01	42
Biểu số 2.4: Trích Bảng kê chứng từ ghi sổ năm 2017	43
Biểu số 2.5: Sổ cái TK 156	44
Biểu số 2.6: Sổ cái TK 133	45
Biểu số 2.7: Sổ cái TK 331	46
Biểu số 2.8: Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ.....	47
Biểu số 2.9: Sổ cái TK 131	49
Biểu số 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua.....	50
Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán	51
Biểu số 2.12: Bảng cân đối tài khoản năm 2017.....	54
Biểu số 2.13: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC.....	61
Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	70
Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	72
Biểu số 3.3: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát	74

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ Tài chính
4. QĐ	Quyết định
5. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
6. BCTHTC	Báo cáo tình hình tài chính
7. DNN	Doanh nghiệp nhỏ
8. DNNKLT	Doanh nghiệp nhỏ không liên tục
9. DNSN	Doanh nghiệp siêu nhỏ
10. TK	Tài khoản

LỜI MỞ ĐẦU

Trong kinh doanh, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng,... Mỗi đối tượng đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa,.. Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo TT133/2016/TT-BTC

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 11 tháng 06 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thu Hương

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH) TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO TT133/2016/TT-BTC

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông tư 133/2016/TT-BTC.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng các cầu cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- ✓ Báo cáo tình hình tài chính
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- ✓ Bảng cân đối tài khoản

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC, điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- ✓ Tài sản;
- ✓ Nợ phải trả;
- ✓ Vốn chủ sở hữu;
- ✓ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- ✓ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

✓ BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

✓ BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, đề nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi....

✓ BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... Về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

✓ BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

✓ BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan pháp lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với chính sách của chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

✓ BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

✓ BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.

- Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm ban hành theo Thông tư này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, 123 mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

- Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

✓ Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ, việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

✓ Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

✓ Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể.

✓ Thông tin tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

✓ Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; So sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.

✓ Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

a, Khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, doanh nghiệp phải tiến hành khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

✓ Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, kế toán phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.

✓ Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

✓ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm thay đổi kỳ kế toán đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”, cột “kỳ trước” trình bày số liệu của 12 tháng trước tương đương với kỳ kế toán năm hiện tại.

b, Khi chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu doanh nghiệp

Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tiến hành khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

✓ Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.

✓ Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

✓ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”, cột “Kỳ trước” trình bày số liệu cột “Kỳ này” của Báo cáo kỳ trước liền kề. Doanh nghiệp phải trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính về lý do dẫn đến số liệu ở cột “kỳ trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “kỳ này” (nếu có).

c, Khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

✓ Đơn vị kế toán bị chia, bị tách, hợp nhất thành đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định của Luật kế toán. Đơn vị kế toán mới thực hiện công việc kế toán cho kỳ kế toán đầu tiên theo nguyên tắc sau:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của đơn vị kế toán bị chia, bị tách, hợp nhất chuyển sang được ghi nhận là số phát sinh của đơn vị kế toán mới.

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Cột “Số đầu năm” của đơn vị kế toán mới không có số liệu và phải trình bày rõ vấn đề này trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm bị chia, bị tách, hợp nhất đến cuối kỳ báo cáo vào cột “Kỳ này”. Cột “Kỳ trước” không có số liệu và phải trình bày rõ vấn đề này trong thuyết minh báo cáo tài chính.

✓ Khi sáp nhập đơn vị kế toán thì đơn vị kế toán nhận sáp nhập phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định của Luật kế toán. Đơn vị kế toán nhận sáp nhập thực hiện công việc kế toán theo nguyên tắc:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của đơn vị kế toán bị sáp nhập được ghi nhận là số phát sinh trong kỳ của đơn vị nhận sáp nhập. Số dư đầu kỳ của đơn vị kế toán nhận sáp nhập vẫn giữ nguyên.

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của đơn vị kế toán bị sáp nhập chuyển sang được tổng hợp và trình bày trong cột “Số cuối năm” của đơn vị kế toán nhận sáp nhập. Cột “Số đầu năm” của đơn vị kế toán nhận sáp nhập vẫn giữ nguyên.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Toàn bộ số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị bị sáp nhập được tổng hợp trong cột “Kỳ này” của đơn vị nhận sáp nhập và phải thuyết minh trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông tư số 133/2016/TT-BTC

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

✓ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01a – DNN
hoặc Mẫu số B01b – DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNN |

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Báo cáo tình hình tài chính theo Mẫu số B01b - DNN thay cho Mẫu số B01a - DNN.

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 – DNN).

✓ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

✓ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNNKLT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNNKLT |

✓ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DNN

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm bắt buộc áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01 – DNSN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNSN

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DNSN

Khi lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định. Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể sửa đổi, bổ sung báo cáo tài chính cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

❖ Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.7 Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

- Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.9 Nơi nộp Báo cáo tài chính

Các loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính			
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH 1 thành viên, Công ty Cổ phần, Công ty Hợp danh	x	x		x
2. Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	x	x	x	x

1.2 Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC) và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC) và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

1.2.1.1 Khái niệm

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

a, Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

✓ Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

✓ Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

✓ Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần hoặc trình bày thành ngắn hạn và dài hạn. Riêng Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

- ✓ Trường hợp Báo cáo tình hình tài chính trình bày thành ngắn hạn và dài hạn:
Trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:
 - Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.
 - Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường được xếp vào loại dài hạn.
- Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động.
 - Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày như điểm a mục này.
- ✓ Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.
- ✓ Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố bằng cách báo cáo lại trên cột thông tin so sánh, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo. Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ được điều chỉnh sai sót của các kỳ trước vào kỳ phát hiện sai sót.

b, Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

- ✓ Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét giả định về sự hoạt động liên tục. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không có hồ sơ xin gia hạn hoạt động, bị giải thể,

phá sản, chấm dứt hoạt động (phải có văn bản cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền) trong vòng không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

✓ Trong một số trường hợp sau doanh nghiệp vẫn được coi là hoạt động liên tục:

- Việc thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, thay đổi loại hình doanh nghiệp
- Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại vẫn được coi là hoạt động liên tục.

✓ Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải trình bày đủ các Báo cáo tài chính và ghi rõ là:

- Báo cáo tình hình tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục và được trình bày theo Mẫu B01 - DNNKLT;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày theo mẫu B02 - DNN và B03 - DNN đáp ứng giả định hoạt động liên tục;

- Thuyết minh Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục và được trình bày theo Mẫu B09 - DNNKLT.

✓ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp không phải phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn mà trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

✓ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải đánh giá lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả trừ trường hợp có một bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả theo giá trị sổ sách. Doanh nghiệp phải ghi nhận vào sổ kế toán theo giá đánh giá lại trước khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

- Doanh nghiệp không phải đánh giá lại tài sản, nợ phải trả nếu bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp một đơn vị sáp nhập vào đơn vị khác, nếu đơn vị nhận sáp nhập cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị sáp nhập theo giá trị sổ sách;

- Trường hợp một đơn vị chia thành các đơn vị khác, nếu đơn vị sau khi chia cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị chia theo giá trị sổ sách;

- Từng khoản mục tài sản cụ thể được một bên khác cam kết, bảo lãnh thu hồi cho đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách và việc thu hồi diễn ra trước thời điểm đơn vị chính thức ngừng hoạt động;

- Từng khoản mục nợ phải trả cụ thể được một bên thứ ba cam kết, bảo lãnh thanh toán cho đơn vị bị giải thể và đơn vị bị giải thể chỉ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên thứ ba đó theo giá trị sổ sách;

- Việc đánh giá lại được thực hiện đối với từng loại tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc:

(a) Đối với tài sản:

- Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm báo cáo;

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ các chi phí thanh lý ước tính). Đối với TSCĐ thuê tài chính nếu có điều khoản bắt buộc phải mua lại thì đánh giá lại tương tự như TSCĐ của doanh nghiệp, nếu được trả lại cho bên cho thuê thì đánh giá lại theo số nợ thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê;

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ chi phí thanh lý ước tính);

- Chứng khoán kinh doanh được đánh giá theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết hoặc chứng khoán trên sàn UPCOM được xác định là giá đóng cửa của phiên giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề nếu thị trường không giao dịch vào ngày báo cáo);

- Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (giá có thể bán trừ chi phí bán ước tính);

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

(b) Đối với nợ phải trả: Trường hợp có sự thỏa thuận giữa các bên bằng văn bản về số phải trả thì đánh giá lại theo số thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể thực hiện như sau:

- Nợ phải trả bằng tiền được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá trị khoản nợ trả trước thời hạn theo quy định của hợp đồng;

- Nợ phải trả bằng tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản tài chính đó tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng hàng tồn kho được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá thành sản xuất hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng TSCĐ được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

(c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo như doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

✓ Phương pháp kế toán một số khoản mục tài sản khi doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục:

- Việc trích lập dự phòng hoặc đánh giá tổn thất tài sản được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không thực hiện trích lập dự phòng trên TK 229 - “Dự phòng tổn thất tài sản”;

- Việc tính khấu hao hoặc ghi nhận tổn thất của TSCĐ, Bất động sản đầu tư được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không sử dụng TK 214 để phản ánh hao mòn lũy kế.

✓ Khi giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp, doanh nghiệp phải xử lý một số vấn đề tài chính sau:

- Thực hiện trích trước vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh đối với các khoản lỗ dự kiến phát sinh trong tương lai nếu khả năng phát sinh khoản lỗ là tương đối chắc chắn và giá trị khoản lỗ được ước tính một cách đáng tin cậy; Ghi nhận nghĩa vụ hiện tại đối với các khoản phải trả kể cả trong trường hợp chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu (như biên bản nghiệm thu khối lượng của nhà thầu..) nhưng chắc chắn phải thanh toán;

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đang phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính (như chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam), doanh nghiệp kết chuyển toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ);

- Các khoản chi phí trả trước chưa phân bổ hết như lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí trong giai đoạn triển khai... được ghi giảm toàn bộ để tính vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí trả trước liên quan đến việc thuê tài sản, trả trước lãi vay được tính toán và phân bổ để phù hợp với thời gian trả trước thực tế còn lại cho đến khi chính thức dừng hoạt động;

- Các khoản chênh lệch lãi, lỗ khi đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau khi bù trừ với số dự phòng đã trích lập (nếu có) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác hoặc chi phí tài chính, chi phí khác tùy từng khoản mục cụ thể tương tự như việc ghi nhận của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

✓ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về khả năng tạo tiền và thanh toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cho các cổ đông và giải thích lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh, cụ thể:

- Số tiền có khả năng thu hồi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi nợ phải thu;
- Khả năng thanh toán nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên, như khả năng trả nợ ngân sách Nhà nước, trả nợ người lao động, trả nợ vay, nợ nhà cung cấp;
- Khả năng thanh toán cho chủ sở hữu, đối với công ty cổ phần cần công bố rõ khả năng mỗi cổ phiếu sẽ nhận được bao nhiêu tiền;
- Thời gian tiến hành thanh toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Lý do không so sánh được thông tin kỳ báo cáo và kỳ so sánh: Do kỳ trước doanh nghiệp trình bày BCTC dựa trên nguyên tắc doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Do doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC)

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) có thể có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCTHTC được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCTHTC đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”

A. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần).

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

B. Phần Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo đảm cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn góp của các nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên...)

Theo thông tư 133/2016/TT-BTC có 2 dạng BCTHTC: áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục và áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định không liên tục.

Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thể hiện qua **biểu số 1.1** và **biểu số 1.2** sau:

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần
theo TT133/2016/TT-BTC

Đơn vị báo cáo :

Địa chỉ:

Mẫu số : B01a - DNN

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	150			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
VI. Bất động sản đầu tư	160			

- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
VII. Xây dựng cơ bản dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110+120+130+140+150+160+170+180)	200			
NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500			

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn
theo TT133/2016/TT-BTC

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số : B01b - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
– Nguyên giá	221			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)

III. Bất động sản đầu tư	230		
– Nguyên giá	231		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		
I. Nợ ngắn hạn	410		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	413		
4. Phải trả người lao động	414		
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		
II. Nợ dài hạn	420		
1. Phải trả người bán dài hạn	421		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		
4. Phải trả dài hạn khác	424		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600		

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC)

1.2.2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

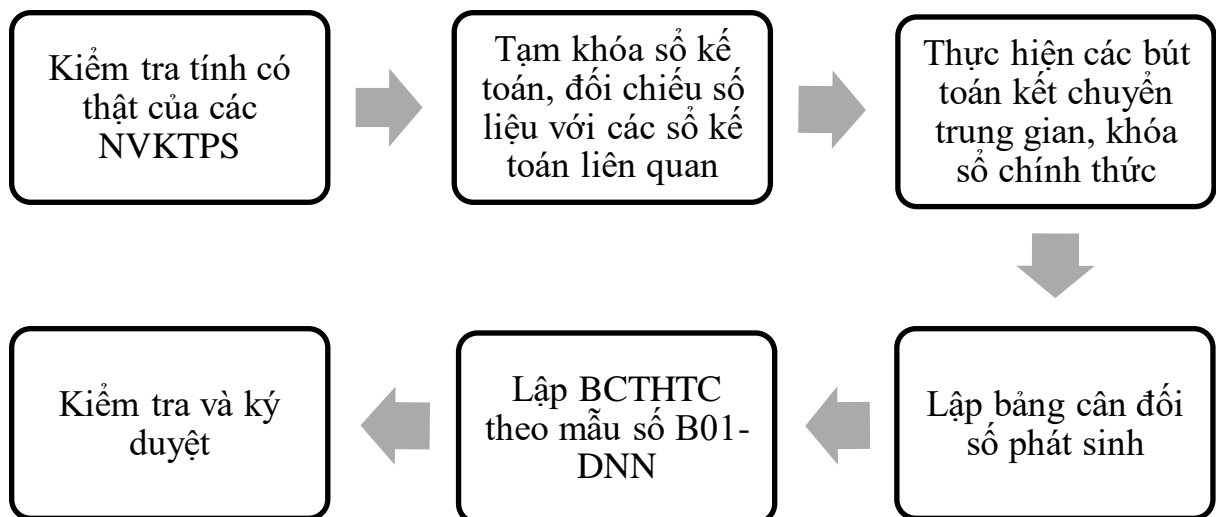
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu số B01-DNN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01a -DNN) đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

I. TÀI SẢN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

2. Đầu tư tài chính (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281, 1288.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.

+ Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136.

+ Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK131

+ Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.

+ Phải thu khác (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

+ Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Tài sản cố định (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152.

+ Nguyên giá (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

+ Nguyên giá (Mã số 161)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

7. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.

8. Tài sản khác (Mã số 180)

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 181)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

+ Tài sản khác (Mã số 182)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 242, 333.

– TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

II. NGUỒN VỐN

1. Nợ phải trả (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

+ Phải trả người bán (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331

+ Người mua trả tiền trước (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 .

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.

+ Phải trả khác (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 335, 336, 338, 1388.

+ Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Dự phòng phải trả (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.

2. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

+ Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

+ Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118.

+ Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419. Và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Trường hợp đơn vị sử dụng đồng tiền khác Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam.

+ Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ. Thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 500)

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400.

CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG TÀI SẢN MÃ SỐ 200” = CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN MÃ SỐ 500”

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC)

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC)

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC)

Khi phân tích Báo cáo tình hình tài chính thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/BTC)

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (**Biểu số 1.3**)

- Phân tích tình hình biến động của từng loại nguồn vốn cuối kỳ so với đầu năm đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng tỷ trọng từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (**Biểu số 1.4**)

Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I Tiền và các khoản tương đương tiền						
II Đầu tư tài chính						
III Các khoản phải thu						
IV Hàng tồn kho						
V Tài sản cố định						
VI Bất động sản đầu tư						
VII Xây dựng cơ bản dở dang						
VIII Tài sản khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Nợ phải trả						
+ Nợ ngắn hạn						
+ Nợ dài hạn						
II. Vốn chủ sở hữu						
+ Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa để thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay trả sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH) TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát đã được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số hiệu 0201314052 do Sở kế hoạch & đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 27 tháng 09 năm 2013.

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Tên nước ngoài : VINH PHAT IMPORT EXPORT AND SERVICE JOINT
STOCK COMPANY

Tên giao dịch : VINH PHAT IMEXCO.

Địa chỉ : Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình
Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An –Hải Phòng

Điện thoại : 02253.262.115

Mã số thuế : 0201314052

Ngành nghề kinh doanh chính : Xuất khẩu hàng hóa khoáng sản

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát từ khi mới thành lập với số vốn đăng ký ban đầu là 1.000.000.000 VNĐ và người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Đức. Là một công ty cổ phần cho đến nay công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển chuyên xuất khẩu hàng hóa sang Đài Loan, Trung Quốc.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

❖ Thuận lợi

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát qua 5 năm hoạt động với tiêu chí đưa chất lượng lên hàng đầu. Tuy công ty có quy mô vừa và

nhỏ nhưng đã để lại uy tín với các khách hàng nước ngoài từ khi thành lập cho tới nay.

Không những thế, đội ngũ cán bộ, công nhân có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc cũng như có kinh nghiệm trong nghề đã tạo được uy tín cũng như sự tin cậy với khách hàng.

Tất cả các thị trường nước ngoài đều tín nhiệm công ty đặt hàng thường xuyên và tăng số lượng và giá trị.

❖ *Khó khăn*

Khó khăn của công ty chủ yếu là về tài chính do vốn điều lệ hạn hẹp. Vấn đề tài chính luôn là khó khăn chung đối với các doanh nghiệp, nhất là với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.1.3 Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Với việc thực hiện các chính sách thích hợp thì kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đã không ngừng được cải thiện, điều đó được thể hiện qua Bảng tổng hợp số liệu dưới đây: **(Biểu số 2.1)**

Biểu số 2.1 Bảng tổng hợp số liệu trong 3 năm gần đây của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

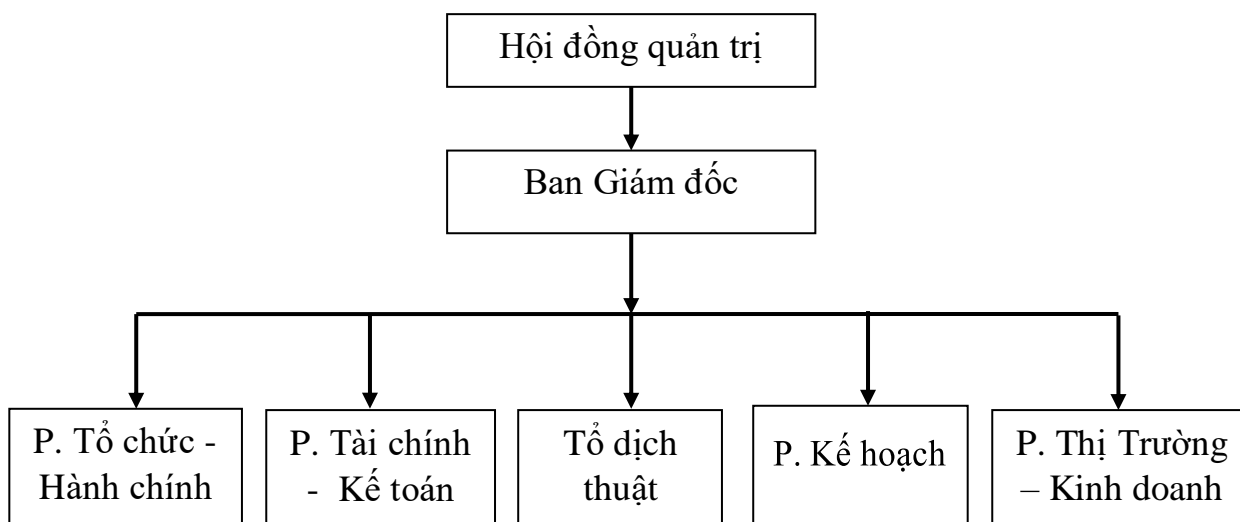
Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2015	2016	2017
Tổng doanh thu	46.944.767.540	78.327.818.096	73.056.729.632
Lợi nhuận trước thuế	367.814.100	(247.664.666)	138.633.801
Nộp ngân sách	748.245.534	6.162.266.250	3.619.836.073
TNBQ /người /tháng	8.000.000	6.688.889	7.690.741

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

1.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Bộ máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát được tổ chức được thể hiện theo sơ đồ sau: (**Sơ đồ 2.1**)



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

❖ Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp với pháp luật, trước những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Quản lý và kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Giám đốc thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty.

- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền.

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán và hợp đồng khác

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty và duyệt phương án tổ chức bộ máy và nhân sự các đơn vị trực thuộc.

- Trình Đại hội cổ đông: các báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị, kết quả sản xuất, kinh doanh quyết toán tài chính hàng năm,.....

- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty.

❖ Ban Giám đốc:

- 01 Giám đốc công ty: Ông. Nguyễn Văn Đức

- Điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty và tuân thủ pháp luật.

- Bảo toàn và phát triển vốn thực hiện theo phương án sản xuất, kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt và thông qua Đại hội đồng cổ đông.

- Quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công nhân viên dưới quyền.

- Ký kết các hợp đồng nhân danh Công ty.

- Lập các phương án cơ cấu tổ chức Công ty.

- Tuyển dụng lao động.

❖ Phòng Tổ chức – Hành chính:

- Xây dựng tổ chức bộ máy hoạt động cơ quan theo quy định của Nhà nước, phù hợp với tình hình phát triển chung của Doanh nghiệp.

- Quy hoạch, phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên theo từng giai đoạn trung hạn, dài hạn. Sắp xếp, bố trí, tiếp nhận, điều động cán bộ, công nhân viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

- Thực hiện các chế độ chính sách cho cán bộ, công nhân viên như: nâng lương, nghỉ hưu, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nghỉ ốm, thai sản và phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước.

- Quản lý, cập nhật, bổ sung hồ sơ, lý lịch và sổ Bảo hiểm xã hội của cán bộ viên chức và hợp đồng lao động.

- Thống kê và báo cáo về công tác tổ chức nhân sự theo định kỳ và đột xuất.

- Thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ.
- Thực hiện công tác hành chính, tổng hợp văn thư, lưu trữ, quản lý và sử dụng con dấu.

❖ Phòng Tài chính – Kế toán:

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thu chi tài chính: tháng, quý, năm; giám sát toàn bộ hoạt động tài chính, kế toán của Công ty theo quy định của Pháp luật kế toán thống kê Nhà nước đã ban hành.

- Quản lý vốn và tài sản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh – dịch vụ. Tham mưu các giải pháp bảo toàn và phát triển vốn. Nghiên cứu, đề xuất các phương thức đổi mới và quản lý kinh tế.

- Hạch toán kế toán toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh – dịch vụ của Công ty, phân tích hoạt động kinh tế và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động tài chính kế toán theo quy định hiện hành.

- Tham gia xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức sử dụng phương tiện, vật tư. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu tài chính trong nội bộ Công ty.

- Theo dõi mua bán xuất khẩu hàng hóa. Thực hiện công tác kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.

- Lưu trữ và bảo quản các tài liệu liên quan đến các mặt hàng công tác và nghiệp vụ của phòng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm bảo mật các tài liệu đó.

- Tìm hiểu, nghiên cứu, cập nhật chế độ chính sách, pháp luật về công tác Tài chính doanh nghiệp để áp dụng cho phù hợp.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, điều động của Giám đốc công ty.

- Làm sổ sách theo dõi chi tiết, lập báo cáo trung thực, rõ ràng.

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

❖ **Tổ dịch thuật:**

- Chịu trách nhiệm giao dịch, nắm bắt các đơn hàng của khách hàng nước ngoài để thực hiện việc cung cấp hàng theo yêu cầu của khách hàng

- Chịu trách nhiệm đơn đốc thanh toán với khách hàng nước ngoài.

❖ **Phòng Kế hoạch:**

- Quan hệ chặt chẽ với các phòng, các đơn vị trực thuộc với các cơ quan liên quan để hoàn thành nhiệm vụ của TGD giao.

❖ **Phòng Thị trường – Kinh doanh :**

- Theo dõi thị trường và lập các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn cho Công ty.

- Cung cấp thông tin về giá cả vật tư trên thị trường giúp Công ty có kế hoạch nhập, xuất, dự trữ vật tư một cách hợp lý.

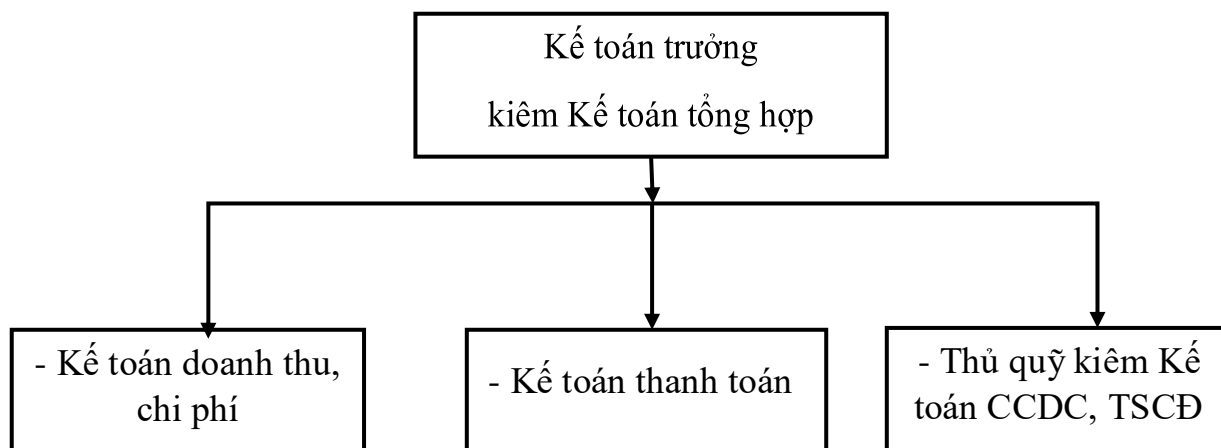
- Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đúng ngành nghề, đúng pháp luật, mang lại hiệu quả cao.

- Xây dựng chiến lược kinh doanh chung của Công ty theo từng giai đoạn: Ngắn hạn – Trung hạn – Dài hạn.

2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát là một doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, với mô hình kế toán tập trung giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định. Mô hình kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau: **(Sơ đồ 2.2)**



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

❖ Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:

- Kế toán trưởng là người giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực chuyên môn kế toán, tài chính cho Giám đốc điều hành.
- Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thông tin và hạch toán kế toán, tài chính của công ty.
- Tổ chức công tác và bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty theo yêu cầu của cơ chế quản lý.
- Tổ chức hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc ghi chép tính toán, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và các hoạt động kinh tế về tài chính của công ty.
 - Tính toán, trích nộp đủ, kịp thời các khoản nộp ngân sách, nộp cấp trên.
 - Trực tiếp làm công tác kế toán tổng hợp và điều hành nhiệm vụ trong phòng.
 - Ký duyệt các tài liệu kế toán và các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp.
- Được tham gia vào công tác tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt vị trí cho các kế toán viên, thủ kho, thủ quỹ trong doanh nghiệp theo quy định của doanh nghiệp.

- Báo cáo, thống kê tình hình tài chính một cách nhanh chóng, kịp thời cho ban giám đốc theo tháng, quý, năm hoặc có thể đột xuất.
- Tham gia vào công tác tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt vị trí cho các kế toán viên, thủ kho, thủ quỹ trong doanh nghiệp theo quy định của doanh nghiệp.
- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, các chứng từ kế toán thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Kiểm tra lại hạch toán của kế toán viên.
- Lập các báo cáo theo quy định: Báo cáo thuế, tờ khai thuế, báo cáo tài chính, các báo cáo theo yêu cầu của quản lý,....
- Tổng hợp toàn bộ kết quả kinh doanh, lập thống kê kết quả kinh doanh vào tháng, quý, năm và theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ theo tháng, quý, năm.

❖ Kế toán thanh toán:

- Theo dõi dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra của tiền mặt (TK 111), và tiền gửi ngân hàng (TK 112). Khi có chênh lệch giữa sổ kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với sổ của thủ quỹ và sổ phụ ngân hàng, thì kế toán phải tìm hiểu nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời. Căn cứ vào chứng từ như hóa đơn của bên bán, phiếu tạm ứng để lập lệnh thu và chi thanh toán các khoản nợ với khách hàng bằng tiền mặt hoặc tài khoản ngân hàng.
- Kiểm soát chứng từ đầu vào sao cho (hợp lệ, hợp pháp, hợp lý), để được tính chi phí hợp lý.
- Liên hệ với ngân hàng để làm việc (về rút tiền, trả tiền, lấy sổ phụ ngân hàng và các chứng từ liên quan đến ngân hàng).
- Lập báo cáo thu chi hàng ngày, báo cáo tiền gửi ngân hàng hằng ngày để gửi theo yêu cầu của Ban Giám Đốc.
- Thực hiện công việc thanh toán nội bộ, thanh toán ngân hàng, bảo hiểm xã hội, tiền lương công nợ.

❖ **Kế toán doanh thu, chi phí:**

- Nhận, đối chiếu, kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo doanh thu từ khách hàng sau đó lập báo cáo doanh thu thực hiện trong kỳ.
- Lập phương án xử lý các trường hợp công nợ khó đòi bằng các nghiệp vụ chuyên môn.
- Thực hiện báo cáo doanh thu công nợ.
- Hỗ trợ báo cáo doanh thu định kỳ cho Công ty.

❖ **Thủ quỹ kiêm kế toán CCDC, TSCĐ:**

- Thủ quỹ là người trợ giúp Kế toán trưởng trong việc kiểm soát và định hướng các vấn đề liên quan đến thu và chi tiền mặt.
- Thực hiện nhiệm vụ quản lý văn phòng phẩm của công ty.
- Kế toán tính toán và phân bổ giá trị công cụ dụng cụ sử dụng vào chi phí kinh doanh theo đúng chế độ quy định.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC phát hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

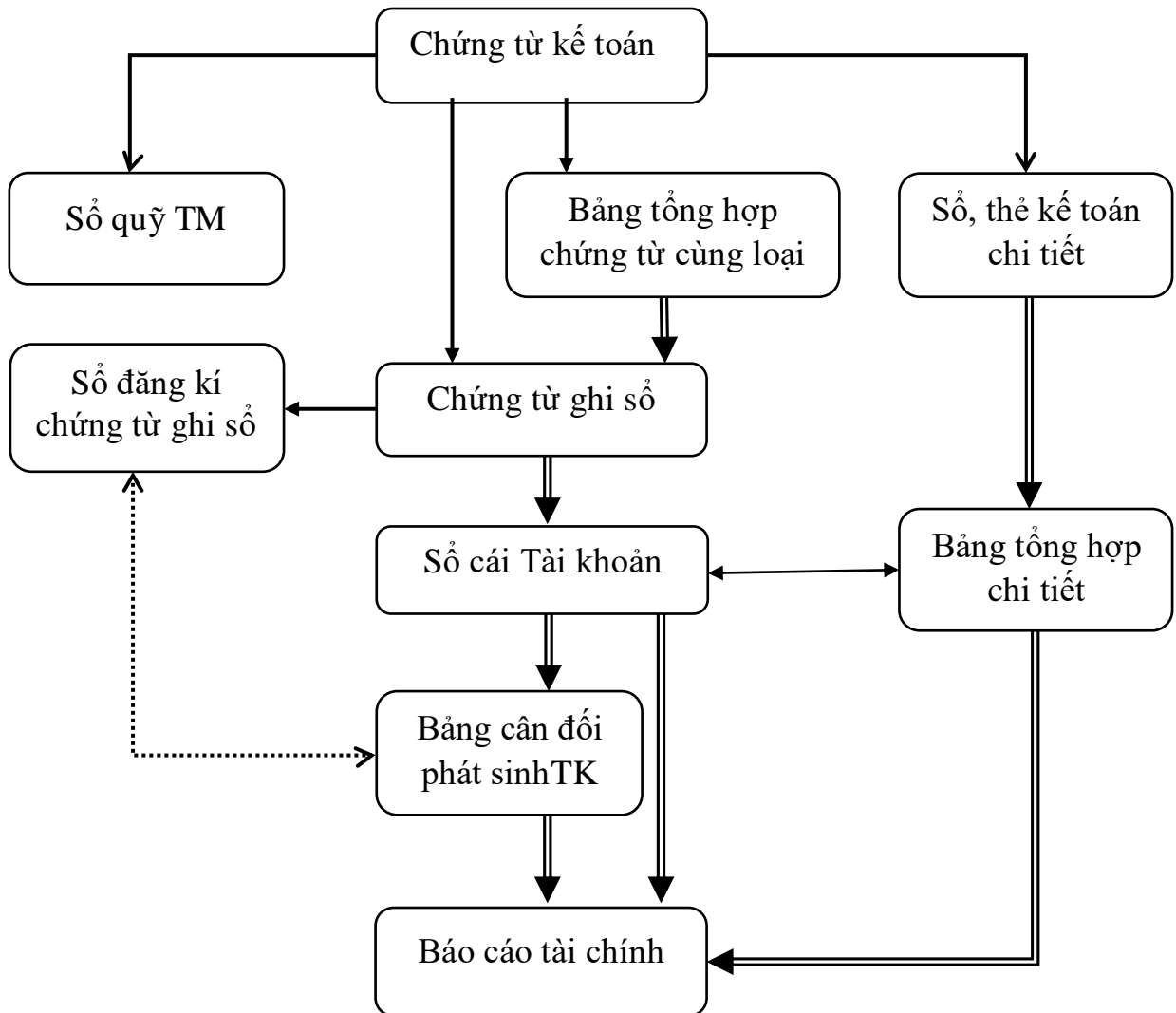
- Đơn vị tiền tệ áp dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: phương pháp bình quân liên hoàn.
- Phương pháp khấu hao cơ bản: phương pháp đường thẳng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát có hình thức kế toán áp dụng theo hình thức Chứng từ ghi sổ

Hằng ngày, doanh nghiệp lập chứng từ kế toán và căn cứ trên hóa đơn bán hàng, hoá đơn mua hàng để ghi Chứng từ ghi sổ và sổ kế toán Chi tiết liên quan, sau đó căn cứ vào số liệu ghi trên Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau: **(Sơ đồ 2.3)**



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- Quan hệ đối chiếu

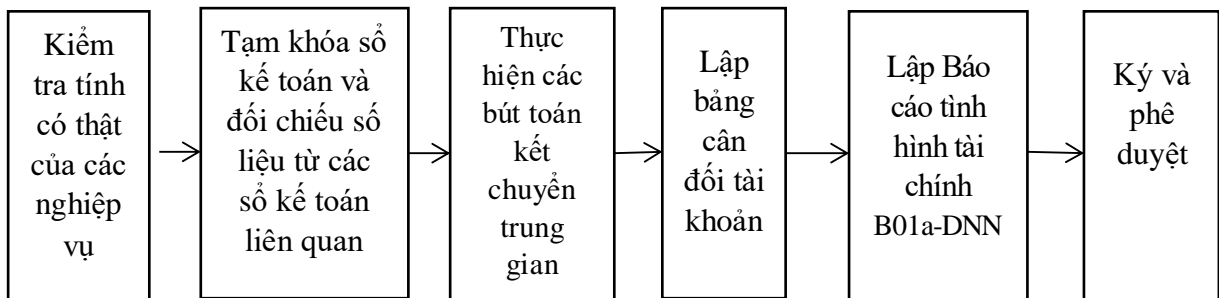
2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC) tại Công ty Cổ phần và Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

- Căn cứ vào sổ Cái các TK;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo sơ đồ sau: (**Sơ đồ 2.4**)



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo (mẫu B01a – DNN)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

2.2.2.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ Ngày 09/01/2017 Công ty mua 1.120 tấn Vôi củ của Công ty SAVINA HÀ NAM 1.034.880.000đồng (bao gồm 10% thuế VAT). Công ty chưa thanh toán tiền hàng.

- Hóa đơn GTGT số 0000352 (Biểu số 2.2)
- Phiếu nhập kho số 1/1 (Biểu số 2.3)
- Bảng kê chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.4)
- Sổ cái 156 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái 133 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái 331 (Biểu số 2.7)
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.8)

Biểu số 2.2 Hóa đơn GTGT số 0000352

<p>HÓA ĐƠN GIA TRỊ GIA TĂNG <i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i> <i>Ngày 09 tháng 01 năm 2017</i></p>			<p>Mã số: 01GTKT2/002 Ký hiệu: AA/14T Số: 0000352</p>		
<p>Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH SAVINA HÀ NAM Mã số thuế: 0700534670 Địa chỉ: Thôn Bút Sơn xã Thanh Sơn – Kim Bảng – Hà Nam Điện thoại: 3513535656 Số tài khoản: 48210000239223 Tại Ngân Hàng: BIDV Hà Nam</p>					
<p>Họ tên người mua hàng: ông Hà Văn Quý..... Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát..... Mã số thuế:0201314052..... Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Tp Hải Phòng. Hình thức thanh toán:CK..... Số tài khoản:.....</p>					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Vôi củ	Tấn	1.120	840.000	940.800.000
Cộng tiền hàng:					940.800.000....
Thuế suất GTGT: ...10%....			Tiền thuế GTGT:		
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.034.880.000...
<p>Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.</p>					
<p>Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)</p>		<p>Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)</p>		<p>Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</p>	

(Nguồn số liệu: Phòng Tài Chính - Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho 09/01

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 đường Nguyễn Bình Khiêm - Đông Hải 2 - Hải An - HP.

Mẫu số 01 – VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 09 tháng 01 năm 2017
Số: 1/1

Nợ: 156
Có: 331

Họ và tên người giao: Trần Văn Vinh
Theo Hóa đơn số 352 ngày 09 tháng 01 năm 2017
Của Công ty TNHH SAVINA Hà Nam
Nhập tại kho:địa điểm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vôi củ		Tấn	1.120	1.120	840.000	940.800.000
	Cộng	×	×	×	×	×	940.800.000

Tổng cộng số tiền (Viết bằng chữ): Chín trăm bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng chẵn
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 09 tháng 01 năm 2017

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Toàn

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Trần Văn Vinh

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Trần An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Lãng

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.4: Trích Bảng kê chứng từ ghi sổ năm 2017

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ GHI SỔ
Ngày 17 tháng 01 năm 2017

Số 01

Số TT	Số chứng từ	Ngày tháng	Trích yếu	Ghi nợ các Tài khoản			Ghi có TK 331
				Tài khoản 133	Tài khoản 156	Tài khoản 642	
1	HĐGTGT 16106	03/01	CT TNHH MTV Inlacologic	220.000		2.200.000	2.420.000
2	HĐGTGT 1006	05/01	TT kinh doanh VNPT	104.441		956.724	1.061.165
3	HĐGTGT 352 PN1/1	09/01	CT TNHH SAVINA Hà Nam	94.080.000	940.800.000		1.034.880.000
4	HĐGTGT 353 PN2/1	10/01	CT TNHH SAVINA Hà Nam	8.400.000	84.000.000		92.400.000
...
			Cộng	245.805.090	2.344.800.000	147.570.413	2.738.175.503

Kèm theo25..... Chứng từ

Người lập phiếu
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.5: Sổ cái TK 156

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên Tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu : 156

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐU	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>748.000.000</u>	
...
17/01	01	17/01	Mua hàng hóa chưa thanh toán	331	2.344.800.000	
...
31/01	10	31/01	Xuất hàng bán	632		3.210.600.000
...
17/08	62	17/08	Mua hàng hóa chưa thanh toán	331	1.404.000.000	
...
			Cộng số phát sinh năm		45.744.884.000	46.492.884.000
			<u>Số dư cuối năm</u>		-	

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.6: Sổ cái TK 133

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Sổ Cái

Năm 2017

Tên Tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu : 133

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SH TK ĐU	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>3.080.032.426</u>	
...
17/01	01	17/01	Thuế GTGT đầu vào tính từ 01/01 – 17/01	156	245.805.090	
...
31/07	58	31/07	Thuế phí chuyển tiền tháng 7/2017	112	10.300	
...
			Cộng Số phát sinh năm		5.898.708.652	5.163.584.396
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>3.815.156.682</u>	

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.7: Sổ cái TK 331

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Sổ Cái

Năm 2017

Tên Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SH TK ĐU	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>			<u>3.320.894.616</u>
17/01	01	17/01	Thuế GTGT đầu vào từ 01/01 – 17/01	133		245.805.090
			Mua hàng hóa chưa thanh toán từ 01/01 – 17/01	156		2.344.800.000
			Chi phí quản lí kinh doanh từ 01/01 – 17/01	642		147.570.413
...
31/08	65	31/08	Trả tiền cho nhà cung cấp	112	2.157.473.805	
...
			Cộng Số phát sinh năm		68.961.852.251	67.789.225.654
			<u>Số dư cuối năm</u>			<u>2.148.268.019</u>

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.8: Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ

Đơn vị : Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất
nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ : Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km
104+200 đường Nguyễn Bình Khiêm -
Đông Hải 2 - Hải An - HP.

Mẫu số : S02b - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/ TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ tài chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1
01	17/01/2017	2.738.175.503
02	31/01/2017	1.120.000.000
03	31/01/2017	515.120.150
..
10	31/01/2017	3.210.600.000
..
62	17/08/2017	1.404.000.000
..
65	31/08/2017	2.157.473.805
..
Cộng lũy kế từ đầu năm		485.424.556.456

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và
Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

2.2.2.2. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tạm khóa Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản liên quan.

Ví dụ:

- Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.9) với Bảng Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.10).
- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.7) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.11).

Biểu số 2.9: Sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Sổ Cái

Năm 2017

Tên Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu :131

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT KĐ U	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>			<u>1.900.298.076</u>
...
31/01	08	31/01	Khách hàng mua hàng hóa chưa thanh toán	511	2.721.263.700	
31/01	09	31/01	Chênh lệch tỷ giá giảm khi khách thanh toán	635		13.503.653
31/01	09	31/01	Khách hàng trả tiền hàng	112		3.737.722.347
...
31/08	67	31/08	Khách hàng mua hàng hóa chưa thanh toán	511	1.245.310.987	
...
			Cộng Số phát sinh năm		73.084.890.652	69.837.991.894
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>1.346.600.682</u>	

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Mẫu số S12- DNN

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP. (Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

STT	Đơn vị mua hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Số dư Nợ	Số dư Có	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư Nợ	Số dư Có
1	YOU SUCCEED		50.025.350	9.455.828.400	9.344.701.870	61.101.180	
2	GT INTER NATIONAL		467.279.749	24.012.821.200	23.340.664.522	204.876.929	
3	LUCKY CEMENT		357.161.000	4.296.690.320	3.717.529.320	222.000.000	
4	FOO SHENG HANG		219.432.412	6.852.621.400	6.154.368.745	478.820.243	
5	KUANYU DEVELOPMENT		190.897.703	13.466.585.423	13.275.687.720		
6	PRIME SMART		612.501.730	980.554.600	164.147.880	203.904.990	
...	
	CỘNG	-	1.900.298.076	73.084.890.652	69.837.991.894	1.346.600.682	

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số S12- DNN

(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN
Tài khoản: Phải trả người bán
Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

STT	Đơn vị bán hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Số dư Nợ	Số dư Có	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư Nợ	Số dư Có
1	Công ty TNHH Hương Hải GROUP			15.747.280.000	16.671.600.000		924.320.000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	6.000.000		100.070.756	100.070.756	6.000.000	
4	Công ty TNHH MTV Xuân Lộc			6.570.392.400	6.570.392.400		
5	Công ty TNHH SAVINA Hà Nam		1.212.780.000	25.380.000.000	24.167.220.000		
6	Công ty TNHH OOCL Việt Nam			864.664.770	886.470.670		21.805.900
...
	Cộng	6.000.000	3.326.894.616	68.961.852.251	67.789.225.654	6.000.000	2.154.268.019

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

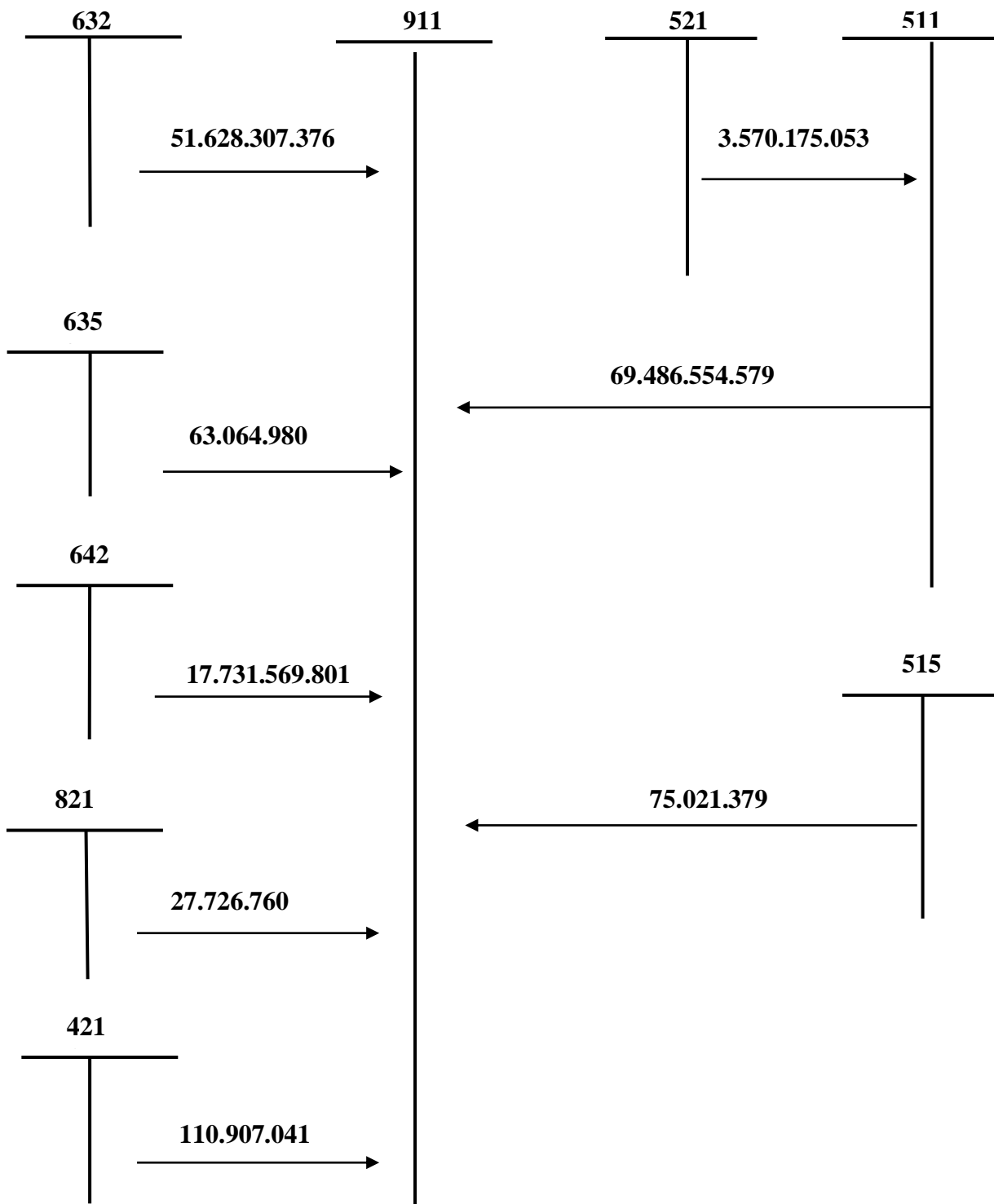
Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

2.2.2.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

2.2.2.4. Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Mỗi tài khoản sẽ được ghi một dòng trên Bảng cân đối phát sinh tài khoản.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng dòng tài khoản đó trên Bảng Cân đối số phát sinh các tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu Hàng hóa – số hiệu TK 156 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát :

Cụ thể cách lập

- ❖ Cột A là 156
- ❖ Cột B là Hàng hóa
- ❖ Cột C: Số dư nợ đầu kỳ trên Sổ cái TK 156 (Biểu 2.5, trang 65) số tiền là: **748.000.000** đồng.
- ❖ Cột “Số phát sinh trong kỳ”: Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 156 (Biểu 2.5, trang 65), số tiền là: **45.744.884.000** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 156 số tiền là: **46.492.884.000** đồng.
- ❖ Cột “Số dư cuối năm”: Số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 156 số tiền là: **0** đồng.

Các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối số phát sinh tài khoản được lập tương tự, ta có Bảng cân đối phát sinh tài khoản năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát. (**Biểu số 2.12**)

2.2.2.5. Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính năm 2017 tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu “ cột cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát năm 2016.

Cột số cuối năm: kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát để lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính.

Biểu số 2.12: Bảng cân đối tài khoản năm 2017

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số F01- DNN

(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2017**

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	3.195.632.079		5.100.581.600	7.526.097.348	770.116.331	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.889.628.324		69.862.010.793	71.706.026.103	45.613.014	
131	Phải thu khách hàng		1.900.298.076	73.084.890.652	69.837.991.894	1.346.600.682	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.080.032.426		5.898.708.652	5.163.584.396	3.815.156.682	
138	Phải thu khác		34.049.464	-	-		34.049.464
156	Hàng hóa	748.000.000		45.744.884.000	46.492.884.000	-	
331	Phải trả cho người bán		3.320.894.616	68.961.852.251	67.789.225.654		2.148.268.019
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	444.400.000		3.609.836.073	3.636.062.833	418.173.240	
334	Phải trả người lao động		-	830.600.000	830.600.000		-
338	Phải trả, phải nộp khác		4.326.000	115.262.748	115.247.500		4.310.752
341	Vay và nợ thuê tài chính		3.080.000.000	-	-		3.080.000.000

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		930.000.000	-	-		930.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	71.933.801	71.933.801		-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.124.673	-	110.907.041		199.031.714
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			73.056.729.632	73.056.729.632		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			75.021.379	75.021.379		
632	Giá vốn hàng bán			51.628.307.376	51.628.307.376		
635	Chi phí tài chính			63.064.980	63.064.980		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			17.731.569.801	17.731.569.801		
711	Thu nhập khác			-	-		
811	Chi phí khác			-	-		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.726.760	27.726.760		
911	Xác định kết quả kinh doanh			69.561.575.958	69.561.575.958		
	Tổng cộng	9.357.692.829	9.357.692.829	485.424.556.456	485.424.556.456	6.395.659.949	6.395.659.949

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tình hình tài chính được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” số tiền là: **770.116.331** đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” số tiền là: **45.613.014** đồng; số dư Nợ TK 1281 “Tiền gửi có kì hạn” số tiền là **0** đồng; số dư Nợ TK1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” số tiền là: **0** đồng.

$$\text{Mã 110} = 770.116.331 + 45.613.014 + 0 + 0 = 815.729.345 \text{ đồng.}$$

II. Đầu tư tài chính (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124}$$

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124} = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **1.346.600.682** đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **6.000.000** đồng.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu khác (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1288 (phải thu về cho vay) số tiền là: **0** đồng; TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” số tiền là: **0** đồng, TK 1386 “ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 1388 “ Phải thu khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 334 “ Phải trả người lao động” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 141 “ Tạm ứng” số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 134} = 0 \text{ đồng}$$

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 136} &= 1.346.600.682 + 6.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = 1.352.600.682 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" số tiền là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" số tiền là **0** đồng , TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" số tiền là **0** đồng, TK 155 "Thành phẩm" số tiền là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" số tiền là **0** đồng , 157 "Hàng gửi đi bán" số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

V. Tài sản cố định (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152}$$

1. Nguyên giá (Mã số 151)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162}$$

1. Nguyên giá (Mã số 161)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 170} = 0 \text{ đồng.}$$

VIII. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 180)

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182} + \text{Mã số 183} + \text{Mã số 184} + \text{Mã số 185}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 181)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ cái số tiền là: **3.815.156.682** đồng.

2. Tài sản khác (Mã số 182)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước" là **0** đồng, TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" là **418.173.240** đồng.

$$\text{Mã số 181} = 0 + 418.173.240 = 418.173.240 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182} = 3.815.156.682 + 418.173.240 = 4.233.329.922 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 100)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} + \\ &\text{Mã số 160} + \text{Mã số 170} + \text{Mã số 180} = 815.729.345 + 0 + 1.352.600.682 + 0 + 0 \\ &+ 0 + 0 + 4.233.329.922 = 6.401.659.949 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

I- Nợ phải trả (Mã số 300)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã} \\ &\text{số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \end{aligned}$$

1. Phải trả người bán (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331 số tiền là **2.154.268.019** đồng.

2. Người mua trả tiền trước (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là **0** đồng.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **0** đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **0** đồng.

5. Phải trả khác (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" số tiền là **0** đồng, TK 3368 "Phải trả nội bộ khác" số tiền là **0** đồng, TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **4.310.752** đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là **34.049.464** đồng, số dư Nợ TK1361 "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" số tiền là: **0** đồng

$$\text{Mã số 315} = 4.310.752 + 34.049.464 + 0 = 38.360.216 \text{ đồng.}$$

6. Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền **3.080.000.000** đồng.

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Dự phòng phải trả (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **0** đồng.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 2.154.268.019 + 0 + 0 + 0 + 38.360.216 + 3.080.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = \\ &5.272.628.235 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **930.000.000** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lãi chưa phân phối" số tiền là **199.031.714** đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 930.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 199.031.714 = \\ &1.129.031.714 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 500

$$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 5.272.628.235 + 1.129.031.714 = 6.401.659.949 \text{ đồng}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Sau đây là Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát tại ngày 31/12/2017. (Biểu số 2.13)

Biểu số 2.13: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Địa chỉ: Phòng 106 tòa nhà Tasaco, Km 104+200 Nguyễn Bình Khiêm – Đông Hải 2 – Hải An - HP.

Mẫu số B01a- DNN

(Ban hành theo Thông tư

133/2016/TT-BTC ngày

26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		815.729.345	5.085.260.403
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	124		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.352.600.682	6.000.000
1. Phải thu của khách hàng	131		1.346.600.682	
2. Trả trước cho người bán	132		6.000.000	6.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		-	-
4. Phải thu khác	134		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	748.000.000
1. Hàng tồn kho	141		-	748.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản cố định	150		-	-
- Nguyên giá	151		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		-	-
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-
VII. XDCB dở dang	170		-	-
VIII. Tài sản khác	180		4.233.329.922	3.524.432.426
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		3.815.156.682	3.080.032.426

1. Tài sản khác	182		418.173.240	444.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		6.401.659.949	9.363.692.829
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		5.272.628.235	8.345.568.156
1. Phải trả người bán	311		2.154.268.019	3.326.894.616
2. Người mua trả tiền trước	312		-	1.900.298.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Phải trả khác	315		38.360.216	38.375.464
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		3.080.000.000	3.080.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		-	-
8. Dự phòng phải trả	318		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		-	-
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		-	-
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.129.031.714	1.018.124.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		930.000.000	930.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		199.031.714	88.124.673
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		6.401.659.949	9.363.692.829

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Lãng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đức

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát)

2.2.2.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong Báo cáo tình hình tài chính, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Báo cáo tình hình tài chính, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát được hoàn thành.

2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Ở Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát, việc phân tích BCTHTC không được thực hiện. Phân tích BCTHTC là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN) TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCTHTC có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

➤ **Về tổ chức bộ máy quản lý**

Với hình thức tổ chức bộ máy quản lý trực tuyến – chức năng, bộ máy quản lý tổ chức của công ty gọn nhẹ, thống nhất, phân công công việc không chồng chéo nhau, bên dưới ban lãnh đạo các phòng ban được xây dựng hợp lý, trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình, đảm bảo cung cấp số liệu hỗ trợ các phòng ban. Đồng thời các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ công ty đưa xuống đảm bảo số lượng được giao.

➤ **Về tổ chức công tác kế toán**

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và thông tư mới do Bộ Tài chính ban hành. Hiện nay công

ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

- Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao..

➤ **Về hệ thống tài khoản**

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

➤ **Về hệ thống chứng từ**

Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi,... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

➤ **Về hệ thống sổ sách**

- Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ, hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ nhân viên kế toán.

- Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

➤ **Về công tác lập Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính)**

- Việc lập BCTHTC của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCTHTC đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yêu tố quan trọng giúp công tác lập BCTHTC của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

3.1.2. Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) nói riêng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, dẫn đến thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCTHTC nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ cũng như các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Microsoft Office (Word, Excel,..) nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như báo cáo tình hình tài chính nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty. Vì những thông tin mà báo cáo tình hình tài chính mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra

quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty – một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được ổn định còn giúp nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn, công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động kinh doanh của mình.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát chưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTHTC theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTHTC là việc hết sức cần thiết đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

3.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Cụ thể như sau:

3.2.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tài chính.

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Báo cáo tình hình tài chính được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Báo cáo tình hình tài chính với các bước như sau:

❖ **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích**

✓ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.

✓ Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính có thể như sau:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản ;
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn ;
- + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- ✓ Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích: Báo cáo tình hình tài chính.
- ✓ Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
- ✓ Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ✓ Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

❖ **Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích**

✓ Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành....

✓ Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

✓ Lập bảng tính chênh lệch giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán (báo cáo tình hình tài chính).

✓ Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

✓ Khi phân tích cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

❖ **Bước 3: Lập báo cáo phân tích**

- ✓ Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- ✓ Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- ✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

3.2.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản của công ty:

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính năm 2017 của công ty ta lập bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (**Biểu số 3.1**).

Biểu số 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
TÀI SẢN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.085.260.403	815.729.345	-4.269.531.058	-83,96	54,31	12,74
II. Đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	6.000.000	1.352.600.682	+1.346.600.682	+224,43	0,06	21,13
IV. Hàng tồn kho	748.000.000	-	-748.000.000	-100,00	7,99	-
V. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
VI. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
VII. XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
VIII. Tài sản khác	3.524.432.426	4.233.329.922	+708.897.496	+20,11	37,64	66,13
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.363.692.829	6.401.659.949	-2.962.032.880	-31,63	100	100

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2017 so với năm 2016 giảm 2.962.032.880 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 31,63%. Điều đó chứng tỏ tuy mô về vốn của doanh nghiệp giảm đi hay nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp giảm đi. Sự giảm đi này chủ yếu do các chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” và “Hàng tồn kho” giảm.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm so với đầu năm giảm 4.269.531.058 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 83,96%, chiếm tỷ trọng 12,74% trong tổng tài sản cuối năm. Doanh nghiệp đã giảm tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng, điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty đã tăng.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm giảm 748.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 100%, chiếm tỷ trọng 0% trong tổng tài sản cuối năm. Nguyên nhân là do trong năm 2017 công ty đã làm tốt về mảng kinh doanh nên đã xuất được hết số hàng hóa nhập trong năm thậm chí cả lượng hàng tồn của năm 2016, nhưng bên cạnh đó công ty cần lưu ý công tác dự trữ hàng hóa để đảm bảo đủ hàng hóa tiêu thụ cho kì sau.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ” cuối năm so với đầu năm tăng 1.346.600.682 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng mạnh là 224,43%, chiếm tỷ trọng 21,13% trong tổng tài sản cuối năm. Nguyên nhân là do hoạt động kinh doanh của công ty năm nay được mở rộng nên làm tăng các khoản phải thu khách hàng, thêm vào đó cơ cấu chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản. Chứng tỏ Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều. Do đó, công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng để nâng cao hiệu quả đồng vốn.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn của công ty:

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCTHTC năm 2017 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn. (**Biểu số 3.2**)

Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Nợ phải trả	8.345.568.156	5.272.628.235	-3.072.939.921	-36,82	89,13	82,36
+ Nợ ngắn hạn	8.345.568.156	5.272.628.235	-3.072.939.921	-36,82	88,76	81,83
+ Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Vốn chủ sở hữu	1.018.124.673	1.129.031.714	+110.907.041	+10,89	10,87	17,64
+ Vốn chủ sở hữu	1.018.124.673	1.129.031.714	+110.907.041	+10,89	10,87	17,64
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9.363.692.829	6.401.659.949	-2.962.032.880	-31,63	100	100

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được trên biểu số 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn năm 2017 cuối năm so với đầu năm giảm 2.962.032.880 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 31,63%. Điều này cho thấy khả năng huy động nguồn vốn của Công ty giảm đi. Nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố đó là “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu”, tuy nhiên nguồn vốn giảm phần lớn là “nợ phải trả” giảm.

Cụ thể:

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2016 là 8.345.568.156 đồng, chiếm tỉ trọng 89,13% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2017 thì chỉ tiêu này giảm đi còn 5.272.628.235 đồng, chiếm 82,36%. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của công ty giảm là do “Phải trả cho người bán”, “Người mua trả tiền trước”, “Phải trả khác” giảm. Điều này cho thấy công ty đã thanh toán hết được những đơn hàng mua về thêm vào đó cũng thanh toán được những khoản nợ của bên nhà cung cấp của năm ngoái. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” năm 2017 tăng so với năm 2016 là 110.907.041 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 10,89%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tốt hơn năm ngoái. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại quá thấp chỉ chiếm 17,64% tổng nguồn vốn lại là một khó khăn của công ty, chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty là thấp, thực lực tài chính của công ty yếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Công ty cần có kế hoạch thay cơ cấu nguồn vốn này để nâng tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu để chủ động trong sản xuất kinh doanh của công ty.

c. Phân tích tình hình tài chính công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát thông qua các tỷ số khả năng thanh toán.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số tỷ số khả năng thanh toán để đánh giá đúng tình hình tài chính của công ty.

Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (**Biểu số 3.3**)

Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1,12	1,21	0,09
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	1,12	1,21	0,09
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,61	0,16	-0,45
	Tổng nợ ngắn hạn			

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

➤ Hệ số thanh toán tổng quát:

Năm 2017 là 1,21 cao hơn so với năm 2016 là 1,12. Hệ số này cho biết năm 2017, cứ một đồng tiền vay thì có 1,21 đồng tài sản đảm bảo. Cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

➤ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2016, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,12 đồng Tài sản ngắn hạn, năm 2017 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 1,21 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2017 cao hơn so với năm 2016 đó là dấu hiệu thuận lợi về tài chính trong tương lai.

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,61 lần là quá thấp nhưng đến cuối năm thậm chí còn thấp hơn giảm xuống còn 0,16 lần. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu

hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán.

3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc.

Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán 3TSoft,...

Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:
- + Dễ dàng sử dụng
- + Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- + Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế toán.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



PHẦN MỀM KẾ TOÁN FAST ACCOUNTING

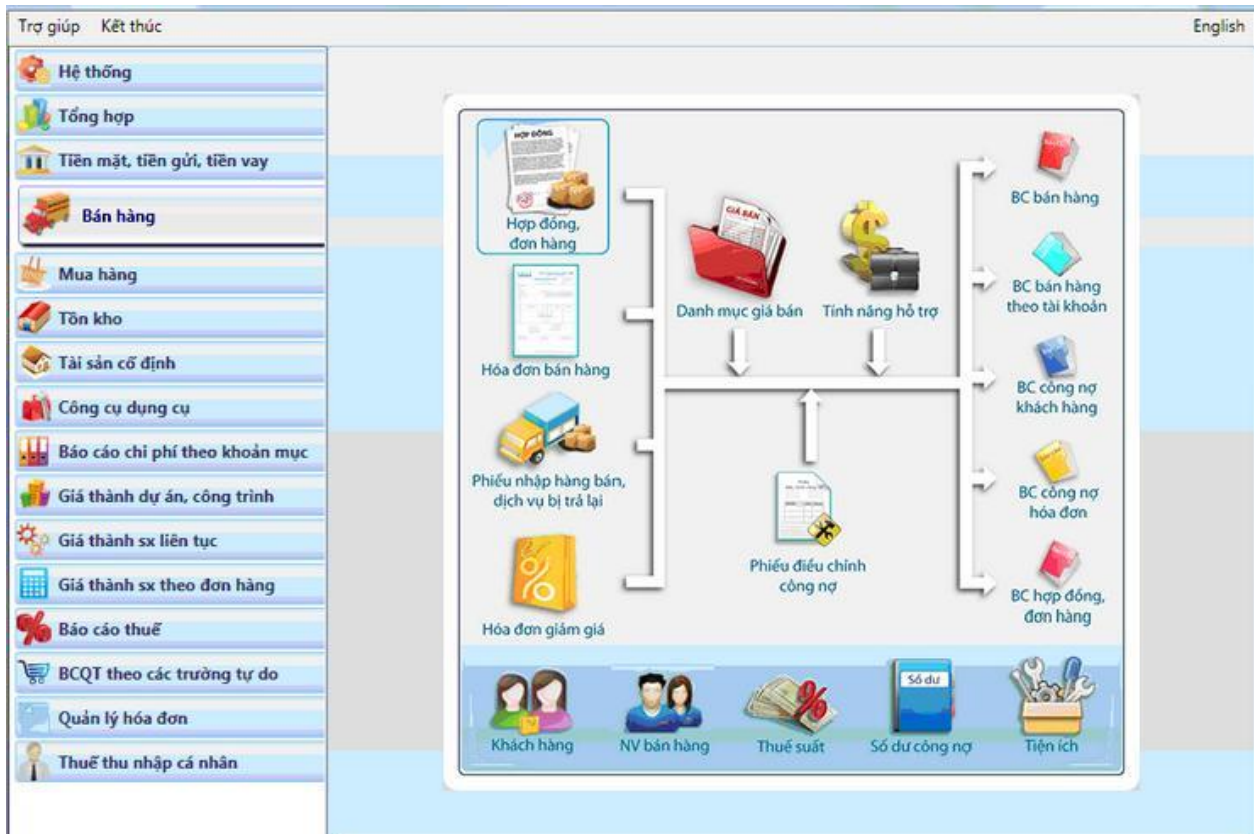
- Fast accounting là phần mềm kế toán được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Fast Accounting - Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể

chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Explorer, Fire Fox, Chrome,...

Giá bán của phần mềm Fast Accounting 14 phân hệ là 9.900.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán Fast Account:



Dựa trên thực tế, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát có ngành nghề chính là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, với các phần mềm kế toán kể trên, công ty nên áp dụng phần mềm kế toán Fast Accounting với 14 phân hệ để vừa phù hợp với tài chính của công ty vừa là phần mềm hỗ trợ tốt cho đặc thù của công ty xây dựng.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

❖ *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/BTC (Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính).

❖ *Về mặt thực tiễn:*

- Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) tại công ty nói riêng.

- Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Vinh Phát.

+ Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tài chính

+ Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.

+ Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

+ Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 08 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thu Hương